

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

| <b>Mã số</b> | <b>Chỉ tiêu</b>                                   | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2013<br/>VND</b> | <b>01/01/2013<br/>VND</b> |
|--------------|---------------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
|              | <b>TÀI SẢN</b>                                    |                    |                           |                           |
| <b>100</b>   | <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                        |                    | <b>1.416.062.760.508</b>  | <b>1.518.183.079.769</b>  |
| <b>110</b>   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>V.1</b>         | <b>522.899.002.143</b>    | <b>646.446.078.825</b>    |
| 111          | 1. Tiền                                           |                    | 106.439.557.618           | 104.214.150.000           |
| 112          | 2. Các khoản tương đương tiền                     |                    | 416.459.444.525           | 542.231.928.825           |
| <b>120</b>   | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    |                    | <b>439.291.511.100</b>    | <b>394.278.026.800</b>    |
| 121          | 1. Đầu tư ngắn hạn                                | V.2                | 439.291.511.100           | 394.278.026.800           |
| <b>130</b>   | <b>III. Các khoản phải thu</b>                    |                    | <b>185.808.214.077</b>    | <b>177.357.265.579</b>    |
| 131          | 1. Phải thu của khách hàng                        |                    | 78.808.976.721            | 75.394.110.229            |
| 132          | 2. Trả trước cho người bán                        |                    | 24.329.343.502            | 14.412.017.656            |
| 135          | 5. Các khoản phải thu khác                        | V.3                | 83.750.839.854            | 88.632.083.694            |
| 139          | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi             |                    | (1.080.946.000)           | (1.080.946.000)           |
| <b>140</b>   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>V.4</b>         | <b>203.611.181.417</b>    | <b>225.843.725.222</b>    |
| 141          | 1. Hàng tồn kho                                   |                    | 208.307.156.001           | 230.539.699.806           |
| 149          | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)             |                    | (4.695.974.584)           | (4.695.974.584)           |
| <b>150</b>   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   |                    | <b>64.452.851.771</b>     | <b>74.257.983.343</b>     |
| 151          | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     |                    | 1.140.623.336             | 76.894.433                |
| 152          | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        |                    | 4.368.177.186             | 4.829.062.553             |
| 154          | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       |                    | 54.250.956.042            | 61.756.305.935            |
| 158          | 4. Tài sản ngắn hạn khác                          | V.5                | 4.693.095.207             | 7.595.720.422             |
| <b>200</b>   | <b>B. Tài sản dài hạn</b>                         |                    | <b>1.314.210.781.985</b>  | <b>1.302.989.315.079</b>  |
| <b>210</b>   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              |                    |                           |                           |
| <b>220</b>   | <b>II. Tài sản cố định</b>                        |                    | <b>812.212.575.974</b>    | <b>803.342.489.205</b>    |
| 221          | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | V.6                | 509.198.385.704           | 517.289.750.831           |
| 222          | - Nguyên giá                                      |                    | 830.077.420.844           | 830.424.194.134           |
| 223          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    | (320.879.035.140)         | (313.134.443.303)         |
| 227          | 3. Tài sản cố định vô hình                        |                    | 12.321.807                | 14.513.422                |
| 228          | - Nguyên giá                                      |                    | 54.599.325                | 69.599.325                |
| 229          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    | (42.277.518)              | (55.085.903)              |
| 230          | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | V.7                | 303.001.868.463           | 286.038.224.952           |
| <b>240</b>   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>V.8</b>         | <b>47.138.127.042</b>     | <b>47.687.459.904</b>     |
|              | - Nguyên giá                                      |                    | 49.940.926.779            | 49.940.926.779            |
|              | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      |                    | (2.802.799.737)           | (2.253.466.875)           |
| <b>250</b>   | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     |                    | <b>450.790.531.990</b>    | <b>447.718.539.967</b>    |
| 252          | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | V.9                | 298.261.994.000           | 295.692.942.977           |
| 258          | 3. Đầu tư dài hạn khác                            | V.10               | 155.540.887.790           | 155.540.887.790           |
| 259          | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) |                    | (3.012.349.800)           | (3.515.290.800)           |
| <b>260</b>   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    |                    | <b>4.069.546.979</b>      | <b>4.240.826.003</b>      |
| 261          | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | V.11               | 3.769.546.979             | 3.934.032.255             |
| 262          | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 |                    |                           | 6.793.748                 |
| 263          | 3. Tài sản dài hạn khác                           |                    | 300.000.000               | 300.000.000               |
| <b>270</b>   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          |                    | <b>2.730.273.542.493</b>  | <b>2.821.172.394.848</b>  |

**NGUỒN VỐN**

|     |                                               |      |                          |                          |
|-----|-----------------------------------------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | <b>A . Nợ phải trả</b>                        |      | <b>424.821.165.300</b>   | <b>556.960.318.051</b>   |
| 310 | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |      | <b>232.909.870.417</b>   | <b>377.198.776.265</b>   |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | V.12 | 14.057.825.100           | 85.076.825.100           |
| 312 | 2. Phải trả cho người bán                     |      | 9.085.797.313            | 1.873.290.379            |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước                   |      | 26.227.822.096           | 20.780.079.208           |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.13 | 38.495.398.254           | 40.275.419.998           |
| 315 | 5. Phải trả người lao động                    |      | 93.575.172.366           | 197.110.465.779          |
| 316 | 6. Chi phí phải trả                           | V.14 | 3.972.233.794            | 943.265.955              |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.15 | 22.205.210.751           | 20.520.369.194           |
| 323 | 10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |      | 25.290.410.743           | 10.619.060.652           |
| 330 | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |      | <b>191.911.294.883</b>   | <b>179.761.541.786</b>   |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán                 |      | -                        | -                        |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác                      |      | 78.855.482.946           | 78.886.240.863           |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn                          | V.18 | 42.001.000.000           | 42.001.000.000           |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |      |                          |                          |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện                   |      | 71.054.811.937           | 58.874.300.923           |
| 400 | <b>B . Nguồn vốn chủ sở hữu</b>               |      | <b>2.220.395.284.298</b> | <b>2.179.990.417.291</b> |
| 410 | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | V.20 | <b>2.220.395.284.298</b> | <b>2.179.990.417.291</b> |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |      | 430.000.000.000          | 430.000.000.000          |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |      | 147.271.822.000          | 147.271.822.000          |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |      | 37.382.570.971           | 34.674.825.230           |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |      | 623.876.506.927          | 623.968.002.252          |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |      | 160.235.927.270          | 160.281.674.932          |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |      |                          | -                        |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | V.31 | 821.628.457.130          | 783.794.092.877          |
| 430 | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |      | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí                             |      |                          |                          |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          |      |                          |                          |
| 500 | <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>        |      | <b>85.057.092.895</b>    | <b>84.221.659.506</b>    |
| 440 | <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>                    |      | <b>2.730.273.542.493</b> | <b>2.821.172.394.848</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

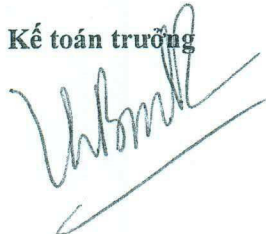
| Chỉ tiêu                             | 31/03/2013   | 01/01/2013   |
|--------------------------------------|--------------|--------------|
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi |              | -            |
| 5. Ngoại tệ các loại                 |              |              |
| - USD                                | 2.699.523,13 | 1.969.792,59 |
| - EURO                               | 205,56       | 205,56       |

Người lập biểu



VÕ DUY HUỐNG

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I - Năm 2013

| STT | CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | THUYẾT MINH | KỲ BÁO CÁO      |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI |                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
|     |                                                                               |       |             | QUÝ I/2012      | QUÝ I/2013      | KỲ NÀY                     | KỲ TRƯỚC        |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 1     | VI.25       | 301.079.538.557 | 229.457.607.418 | 229.457.607.418            | 301.079.538.557 |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 2     |             | -               | 1.309.279.220   | 1.309.279.220              | 0               |
| 3   | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 10 - 01 )              | 10    |             | 301.079.538.557 | 228.148.328.198 | 228.148.328.198            | 301.079.538.557 |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.27       | 209.377.323.226 | 146.128.385.681 | 146.128.385.681            | 209.377.323.226 |
| 5   | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )                | 20    |             | -               |                 |                            | 0               |
|     |                                                                               |       |             | 91.702.215.331  | 82.019.942.517  | 82.019.942.517             | 91.702.215.331  |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.26       | 29.600.644.483  | 13.949.996.171  | 13.949.996.171             | 29.600.644.483  |
| 7   | Chi phí tài chính                                                             | 22    | VI.28       | (4.665.726.973) | 2.495.222.901   | 2.495.222.901              | (4.665.726.973) |
|     | Trong đó : Chi phí lãi vay                                                    | 23    |             | -               | 2.981.425.132   | 2.981.425.132              | 0               |
| 8   | Chi phí bán hàng                                                              | 24    |             | 3.893.766.371   | 2.668.026.311   | 2.668.026.311              | 3.893.766.371   |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25    |             | 11.424.969.376  | 13.497.232.349  | 13.497.232.349             | 11.424.969.376  |
| 10  | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - ( 24 + 25 ) } | 30    |             | 110.649.851.040 | 77.309.457.127  | 77.309.457.127             | 110.649.851.040 |
| 11  | Thu nhập khác                                                                 | 31    |             | 2.584.694.400   | 1.258.350.790   | 1.258.350.790              | 2.584.694.400   |
| 12  | Chi phí khác                                                                  | 32    |             | 27.984.259      | 111.325.245     | 111.325.245                | 27.984.259      |
| 13  | Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )                                               | 40    |             | 2.556.710.141   | 1.147.025.545   | 1.147.025.545              | 2.556.710.141   |
| 14  | Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh                     | 45    |             |                 | (120.576.971)   | (120.576.971)              |                 |
| 15  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)                                    | 50    |             | 113.206.561.181 | 78.335.905.701  | 78.335.905.701             | 113.206.561.181 |
| 16  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | 51    | VI.30       | 14.732.054.634  | 7.997.671.071   | 7.997.671.071              | 14.732.054.634  |
| 17  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                    | 52    | VI.30       | -               | 6.793.748       | 6.793.748                  | 0               |
| 18  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)                                    | 60    |             | 98.474.506.547  | 70.331.440.882  | 70.331.440.882             | 98.474.506.547  |
| 19  | Lợi ích của cổ đông tối thiểu                                                 | 61    |             | 859.271.033     | (404.823.909)   | (404.823.909)              | 859.271.033     |
| 20  | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                     | 62    |             | 97.615.235.514  | 69.926.616.973  | 69.926.616.973             | 97.615.235.514  |
| 21  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                  | 70    |             | 2.270           | 1.626           | 1.626                      | 2.270           |

Người lập biểu

*Huong*

VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng

*Nhông*

Nguyễn Thanh Bình

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc



*Thanh Hải*

Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý I - 2013

(Theo phương trực tiếp)

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                        | Thuyết minh | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY |                         |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|                                                    |                                                                 |             | Năm 2013                          | Năm 2012                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                 |             |                                   |                         |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     |             | 255.371.206.936                   | 324.277.789.904         |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          |             | (30.381.994.861)                  | (48.427.891.106)        |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                              |             | (178.371.016.593)                 | (243.033.112.625)       |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                         |             | (2.981.425.132)                   |                         |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      |             | (434.938.254)                     | (1.738.935.840)         |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        |             | 24.501.472.060                    | 10.732.308.110          |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       |             | (68.367.598.561)                  | (90.219.576.042)        |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            |             | <b>(664.294.405)</b>              | <b>(48.409.417.599)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                 |             |                                   |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác    |             | (17.722.423.909)                  | (6.493.021.505)         |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       |             |                                   | 553.787.840             |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         |             | (97.750.000.000)                  | (220.100.000.000)       |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác |             | 61.636.515.700                    | 180.950.000.000         |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      |             |                                   | (3.300.000.000)         |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             |                                   | 6.000.000.000           |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          |             | 709.625.932                       | 29.053.127.456          |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                |             | <b>(53.126.282.277)</b>           | <b>(13.336.106.209)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                 |             |                                   |                         |
| 33                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  |             | -                                 | -                       |
| 35                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         |             |                                   |                         |
| 36                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      |             | (69.750.000.000)                  |                         |
|                                                    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      |             | (6.500.000)                       | (21.790.000)            |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             |             | <b>(69.756.500.000)</b>           | <b>(21.790.000)</b>     |
| 60                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           |             | <b>(123.547.076.682)</b>          | <b>(61.767.313.808)</b> |
| 61                                                 |                                                                 |             | -                                 | -                       |
|                                                    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                 |             | 646.446.078.825                   | 822.455.959.715         |
| 70                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         |             | -                                 | -                       |
|                                                    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         |             | <b>522.899.002.143</b>            | <b>760.688.645.907</b>  |

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

*Huong*

VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

*Thanh Binh*

Nguyễn Thanh Bình

Tổng Giám Đốc



*Thanh Hai*

Nguyễn Thanh Hải

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su)/.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

| TT | Tên cổ đông                          | Số vốn góp             | Số cổ phần        | Tỷ lệ vốn góp |
|----|--------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| 01 | Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | 240.000.000.000        | 24.000.000        | 55,81%        |
| 02 | Cổ đông khác                         | 190.000.000.000        | 19.000.000        | 44,19%        |
|    | <b>Cộng</b>                          | <b>430.000.000.000</b> | <b>43.000.000</b> | <b>100%</b>   |

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31/03/2013 bao gồm:

| <u>Đơn vị</u>                      | <u>Địa chỉ</u>                                   |
|------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1. Văn phòng Công ty               | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |
| 2. Nông trường Cao su An Bình      | Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương      |
| 3. Nông trường Cao su Tân Lập      | Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước      |
| 4. Nông trường Cao su Thuận Phú    | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |
| 5. Nông trường Cao su Tân Lợi      | Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |
| 6. Nông trường Cao su Tân Hưng     | Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước     |
| 7. Nông trường Cao su Tân Thành    | Xã Tiến Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước |
| 8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |
| 9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải        | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |
| 10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập    | Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước      |
| 11. Trung tâm Y tế                 | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |

### 2. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm 31/03/2013 bao gồm:

| <b>Tên</b>                                 | <b>Địa chỉ</b>                                                                               |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú<br>ĐăkNông | Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh ĐăkNông<br>Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình<br>Phước |
| Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú           |                                                                                              |
| Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú   | Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước                                                  |

### **3. Công ty liên kết**

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm 31/03/2013 bao gồm:

| <b>Tên</b>                             | <b>Địa chỉ</b>                                   |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie | Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước    |
| Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú            | Xã Tiến Thành, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước |

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

### ***2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính riêng.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

### ***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu***

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### ***4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 năm |
| + Máy móc, thiết bị      | 05 – 10 năm |



+ Phương tiện, vận tải

06 – 10 năm

+ Thiết bị văn phòng

03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

| <i>Năm khai thác</i> | <i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i> |
|----------------------|------------------------------|
| - Năm thứ 1          | 2,50                         |
| - Năm thứ 2          | 2,80                         |
| - Năm thứ 3          | 3,50                         |
| - Năm thứ 4          | 4,40                         |
| - Năm thứ 5          | 4,80                         |
| - Năm thứ 6          | 5,40                         |
| - Năm thứ 7          | 5,40                         |
| - Năm thứ 8          | 5,10                         |
| - Năm thứ 9          | 5,10                         |
| - Năm thứ 10         | 5,00                         |
| - Năm thứ 11         | 7,00                         |
| - Năm thứ 12         | 6,60                         |
| - Năm thứ 13         | 6,20                         |
| - Năm thứ 14         | 5,90                         |
| - Năm thứ 15         | 5,50                         |
| - Năm thứ 16         | 5,40                         |
| - Năm thứ 17         | 5,00                         |
| - Năm thứ 18         | 5,00                         |
| - Năm thứ 19         | 5,20                         |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **8. Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

#### ***11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư***

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

#### ***12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn***

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

#### ***13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### ***14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

#### ***15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của kh khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **18. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

## **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **21. Tính giá thành sản phẩm**

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

## **24. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

### **a. Các chuẩn mực áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh.
- Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con (Ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

### **b. Cơ sở số liệu hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 được lập dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính sau :

- Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty mẹ .
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông do Công ty lập.

- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty con Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie do Công ty lập.
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty liên kết Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú do Công ty lập.

Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Danh sách thông tin về các đơn vị được hợp nhất**

#### ***Công ty mẹ***

##### **Đơn vị**

---

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

##### **Nội dung thông tin**

---

Trụ sở: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước  
 Công ty Cổ phần, Nhà nước giữ 55,81 % cổ phần

#### ***Các Công ty con***

##### **Đơn vị**

---

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông

khai

##### **Nội dung thông tin**

---

Địa chỉ: Huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông  
 Hoạt động kinh doanh chính: Trồng, Thác và chế biến cao su.  
 Tỷ lệ lợi ích: 88,41 %  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 90 %

02. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú Phước

sản

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình

Hoạt động kinh doanh chính: Bất động

Tỷ lệ lợi ích: 51,19 %  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 51 %

03. Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

sản

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất

phẩm từ cao su  
 Tỷ lệ lợi ích: 68,92 %  
 Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 68,92 %

***Các Công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất***

**Đơn vị****Nội dung thông tin**

01. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

khai

Địa chỉ: Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính: Trồng,

thác cao su

Tỷ lệ lợi ích: 49 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 49 %

02. Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú

sản

Địa chỉ:Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất

phẩm từ cao su

Tỷ lệ lợi ích: 40 %

Quyền biểu quyết Công ty mẹ: 40 %

Ghi chú: Tỷ lệ lợi ích được xác định trên vốn thực góp của Công ty mẹ - Công ty CP Cao su Đồng Phú vào các Công ty con, Công ty liên kết chia cho tổng vốn thực nhận tại các Công ty con, Công ty liên kết.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>31/03/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt           | 1.102.491.104          | 1.244.245.441          |
| Tiền gửi ngân hàng | 105.337.066.514        | 102.969.904.559        |
| <b>Cộng</b>        | <b>106.439.557.618</b> | <b>104.214.150.000</b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                      | <b>31/03/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| <i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i> | -                      | -                      |
| <i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>       | 439.291.511.100        | 394.278.026.800        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                 | 372.291.511.100        | 342.278.026.800        |
| - Cho vay ngắn hạn                   | 67.000.000.000         | 52.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>439.291.511.100</b> | <b>394.278.026.800</b> |

**3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                    | <b>31/03/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | VND                   | VND                   |
| Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn                 | 16.752.541.769        | 15.183.869.010        |
| Phải thu về thuế thu nhập cá nhân                  | 20.327.832.591        | 26.657.936.242        |
| Phải thu Công ty cao su Đồng Phú Karatie           | 29.700.000.000        | 29.700.000.000        |
| Dự án trồng CS Quý XĐ GN tỉnh Bình Phước           | 10.955.414.208        | 10.380.772.156        |
| Phải thu Dự án trồng Cao Su Công An Huyện Đồng Phú | 2.973.661.300         | 2.973.661.300         |
| Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia               |                       | 1.135.000.000         |
| Phải thu tạm ứng bồi thường đất                    | 1.164.063.250         | 1.164.063.250         |
| Phải thu khác                                      | 1.877.326.736         | 1.436.781.736         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>83.750.839.854</b> | <b>88.632.083.694</b> |



**4. HÀNG TỒN KHO**

|                                  | <b>31/03/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho    | 13.213.113.675         | 4.919.709.633          |
| Công cụ, dụng cụ trong kho       | 3.145.505.658          | 473.874.607            |
| Chi phí SXKD dở dang             | 154.551.332.512        | 144.970.389.885        |
| Thành phẩm tồn kho               | 32.550.815.823         | 69.294.462.744         |
| Hàng gửi bán                     | 4.703.917.215          | 10.881.262.937         |
| Hàng hóa                         | 142.471.118            |                        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>208.307.156.001</b> | <b>230.539.699.806</b> |

**5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                      | <b>31/03/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Thuế GTGT            | 31.940.607            | 7.801.998             |
| Thuế TNDN            | 47.870.949.019        | 55.441.746.399        |
| Thuế TNCN            | 1.920.203.688         | 1.886.725.665         |
| Tiền thuế đất        | 4.427.862.728         | 4.420.031.873         |
| Thuế đất nông nghiệp |                       |                       |
| <b>Cộng</b>          | <b>54.250.956.042</b> | <b>61.756.305.935</b> |

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|             | <b>31/03/2013</b>    | <b>01/01/2013</b>    |
|-------------|----------------------|----------------------|
|             | VND                  | VND                  |
| Tạm ứng     | 4.693.095.207        | 7.595.720.422        |
| <b>Cộng</b> | <b>4.693.095.207</b> | <b>7.595.720.422</b> |

**7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH** (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

**8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Bảng quyền bằng | Thiết kế web | Phần mềm máy tính | Cộng TSCĐ vô hình |
|----------|-------------------|-----------------|--------------|-------------------|-------------------|
|          |                   |                 |              |                   |                   |

|                        |                   |                   |                   |
|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                   |                   |                   |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>23.800.000</b> | <b>45.799.325</b> | <b>69.599.325</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>  |                   |                   |                   |
| - Do mua sắm           |                   |                   | -                 |
| - Do XDCB              |                   |                   |                   |
| - Tăng khác            |                   |                   |                   |
| <b>Giảm trong năm</b>  |                   |                   |                   |
| - Do thanh lý TSCĐ     |                   | 15.000.000        |                   |
| - Giảm khác            |                   |                   |                   |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>23.800.000</b> | <b>30.799.325</b> | <b>54.599.325</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                   |                   |                   |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>23.799.996</b> | <b>31.285.907</b> | <b>55.085.903</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>  | <b>4</b>          | <b>2.191.611</b>  | <b>2.191.615</b>  |
| - Do trích KH TSCĐ     | 4                 | 2.191.611         | 2.191.615         |
| - Tăng khác            |                   |                   |                   |
| <b>Giảm trong năm</b>  |                   | <b>15.000.000</b> |                   |
| - Do thanh lý TSCĐ     |                   | 15.000.000        |                   |
| - Giảm khác            |                   |                   |                   |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>23.800.000</b> | <b>18.477.518</b> | <b>42.277.518</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                   |                   |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>4</b>          | <b>14.513.418</b> | <b>14.513.422</b> |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>-</b>          | <b>12.321.807</b> | <b>12.321.807</b> |

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|                                                | 31/03/2013             | 01/01/2013             |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| <b>Công trình nông nghiệp</b>                  | <b>211.418.661.277</b> | <b>208.112.351.966</b> |
| Vườn cây tái canh 2006                         | 5.045.278.392          | 5.045.278.392          |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006               | 42.510.078.532         | 41.818.768.958         |
| Vườn cây tái canh 2007                         | 6.280.757.004          | 6.181.544.984          |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2007               | 10.422.775.447         | 10.125.561.443         |
| Vườn cây tái canh 2008                         | 14.376.443.707         | 14.229.376.316         |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008               | 1.249.219.937          | 1.156.821.456          |
| Vườn cây tái canh 2009                         | 16.539.043.909         | 16.263.512.618         |
| Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2009               | 4.266.924.921          | 4.159.453.717          |
| Vườn cây tái canh 2010                         | 15.287.675.846         | 15.196.491.480         |
| Vườn cây tái canh 2011                         | 8.724.840.062          | 8.646.106.400          |
| Vườn cây tái canh 2012                         | 11.734.927.668         | 11.509.539.689         |
| Vườn cây tái canh 2013                         | 154.353.826            | 52.173.818             |
| Cây rừng trồng xen                             | 23.474.330             | 23.474.330             |
| Vườn cây cao su của Công Ty CP Cao Su Đăk Nông | <b>74.802.867.696</b>  | <b>73.704.248.365</b>  |
| <b>Xây dựng công trình giao thông</b>          | <b>1.197.288.472</b>   | <b>1.197.288.472</b>   |

|                                                        |                        |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>                   |                        | <i>14.704.356</i>      |
| <i>Xây dựng công trình điện nước</i>                   | <i>41.822.447</i>      |                        |
| <i>Chi phí kiến thiết cơ bản khác</i>                  | <i>83.606.098.541</i>  | <i>69.975.882.432</i>  |
| Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng            | 14.527.127.282         | 14.527.127.282         |
| Dự án khu công nghiệp Bắc Đồng Phú                     | 21.222.522.815         | 11.542.617.237         |
| Chi phí dự án Đăk Nông                                 | 35.610.952.684         | 34.550.971.790         |
| Chi phí đầu tư tại Công Ty CP Kỹ Thuật Cao Su Đồng Phú | 12.080.626.065         | 9.190.296.428          |
| Chi phí khác                                           | 164.869.695            | 164.869.695            |
| <i>Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su</i>           | <i>6.737.997.726</i>   | <i>6.737.997.726</i>   |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>303.001.868.463</b> | <b>286.038.224.952</b> |

**10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:** (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

| 11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH | Tỷ lệ kiểm soát và Tỷ lệ lợi ích | 31/03/2013             | 01/01/2013             |
|---------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             |                                  | VND                    | VND                    |
| Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie           | 49%                              | 282.150.922.093        | 279.338.548.407        |
| Công ty CP Gỗ Đồng Phú                      | 40%                              | 16.111.071.907         | 16.354.394.570         |
| <b>Cộng</b>                                 |                                  | <b>298.261.994.000</b> | <b>295.692.942.977</b> |

| 12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC                         | Số lượng cổ phần | 31/03/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| Công trái, trái phiếu chính phủ                 |                  |                        |                        |
| <b>Góp vốn cổ phần</b>                          |                  | <b>132.176.158.602</b> | <b>132.176.158.602</b> |
| Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)            | 502.941          | 7.136.466.000          | 7.136.466.000          |
| Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long      |                  |                        |                        |
| Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai               | 9.200            | 947.600.000            | 947.600.000            |
| Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su                |                  | 23.000.000.000         | 23.000.000.000         |
| Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam |                  | 43.493.072.157         | 43.493.072.157         |
| Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng   |                  | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy              |                  | 35.600.000.000         | 35.600.000.000         |
| Góp vốn Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai     |                  | 8.556.200.000          | 8.556.200.000          |

|                                                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Góp vốn Công ty CP Du Lịch Cao Su Hàm Rồng            | 11.942.820.445         | 11.942.820.445         |
| <b>Góp vốn hợp tác kinh doanh</b>                     | <b>23.364.729.188</b>  | <b>23.364.729.188</b>  |
| Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh | 3.005.188.988          | 3.005.188.988          |
| Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng                         | 4.909.540.200          | 4.909.540.200          |
| Đầu tư Trạm trộn bê tông                              | 450.000.000            | 450.000.000            |
| Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741                | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>155.540.887.790</b> | <b>155.540.887.790</b> |

*\* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư*

|                                     | Số lượng<br>CP | Giá trị trên<br>sổ<br>kế toán tại<br>31/03/2013 | Giá trị thị<br>trường tại ngày<br>31/03/2013 | Giá trị dự phòng       |
|-------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Gõ Thuận An (*) | 502.941        | 7.136.466.000                                   | 4.124.116.200                                | (3.012.349.800)        |
| <b>Cộng</b>                         |                | <b>7.136.466.000</b>                            | <b>4.124.116.200</b>                         | <b>(3.012.349.800)</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                 | 31/03/2013<br>VND    | 01/01/2013<br>VND    |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 3.769.546.979        | 3.934.032.255        |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.769.546.979</b> | <b>3.934.032.255</b> |

**14. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                             | 31/03/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>         |                       |                       |
| Vay ngân hàng               | 10.250.825.100        | 68.000.825.100        |
| Vay dài hạn hạn đến hạn trả | 3.807.000.000         | 17.076.000.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>14.057.825.100</b> | <b>85.076.825.100</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

| 31/03/2013 | 01/01/2013 |
|------------|------------|
|------------|------------|

|                               | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp     | 5.140.201.443         | 6.420.457.421         |
| Thuế TNDN                     |                       | 233.708               |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 54.101.061            | 60.086.900            |
| Thuế Xuất Khẩu                |                       | 493.546.219           |
| Thuế chuyển quyền sử dụng đất | 33.301.095.750        | 33.301.095.750        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>38.495.398.254</b> | <b>40.275.419.998</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                       | <u>31/03/2013</u>    | <u>01/01/2013</u>  |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
|                       | <u>VND</u>           | <u>VND</u>         |
| Chi phí phải trả khác | 3.972.233.794        | 943.265.955        |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.972.233.794</b> | <b>943.265.955</b> |

**17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                             | <u>31/03/2013</u>     | <u>01/01/2013</u>     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | <u>VND</u>            | <u>VND</u>            |
| Kinh phí công đoàn                                          | 7.524.624.429         | 8.058.831.880         |
| Bảo hiểm xã hội                                             | 2.124.356.423         | 800.000.000           |
| Bảo hiểm y tế                                               | 16.582.388            |                       |
| Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ          | 4.071.198.540         | 4.071.198.540         |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông                             | 289.862.500           | 296.362.500           |
| Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su                               |                       | 668.785.914           |
| Phải trả tiền mua đất tái định cư                           | 1.599.945.000         | 1.599.945.000         |
| Phải trả bảo hiểm thất nghiệp                               | 7.369.950             |                       |
| Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường | 3.390.628.482         | 2.326.633.208         |
| Phải trả chi phí trồng rừng - Đắc Nông                      | 1.026.354.139         |                       |
| Phải trả khác                                               | 2.154.288.900         | 2.698.612.152         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>22.205.210.751</b> | <b>20.520.369.194</b> |

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

**31/03/2013**                      **01/01/2013**

|                     | VND                   | VND                   |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn         | 42.001.000.000        | 42.001.000.000        |
| - Vay ngân hàng (*) | 42.001.000.000        | 42.001.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>42.001.000.000</b> | <b>42.001.000.000</b> |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 03 kèm theo)

#### 19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                         | 31/03/2013             | 01/01/2013             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Vốn góp của các cổ đông          | 430.000.000.000        | 430.000.000.000        |
| + Tập đoàn Công nghiệp cao su VN | 240.000.000.000        | 240.000.000.000        |
| + Cổ đông khác                   | 190.000.000.000        | 190.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>430.000.000.000</b> | <b>430.000.000.000</b> |

#### 19.3 Cổ phiếu

|                                       | 31/03/2013             | 01/01/2013 |
|---------------------------------------|------------------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43.000.000             | 43.000.000 |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành      | 43.000.000             | 43.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                  | 43.000.000             | 43.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 43.000.000             | 43.000.000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:    | đồng/cổ phần<br>10.000 | 10.000     |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### 20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

|                    | 31/03/2013             | 31/03/2012             |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 229.457.607.418        | 301.079.538.557        |
| <b>Cộng</b>        | <b>229.457.607.418</b> | <b>301.079.538.557</b> |

**21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                | <u>31/12/2012</u>           | <u>31/03/2012</u> |
|----------------|-----------------------------|-------------------|
|                | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>        |
| Thuế xuất khẩu | 1.309.279.220               |                   |
| <b>Cộng</b>    | <b><u>1.309.279.220</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | <u>31/03/2013</u>             | <u>31/03/2012</u>             |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                             | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 146.128.385.681               | 209.377.323.226               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>146.128.385.681</u></b> | <b><u>209.377.323.226</u></b> |

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>31/03/2013</u>            | <u>31/03/2012</u>            |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 12.361.641.318               | 28.777.444.120               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.335.000.000                | 800.000.000                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 56.487.814                   | 23.200.363                   |
| Lãi bán ngoại tệ                   | 196.867.039                  |                              |
| Lãi đầu tư trái phiếu              |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>13.949.996.171</u></b> | <b><u>29.600.644.483</u></b> |

**22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | <u>31/03/2013</u>           | <u>31/03/2012</u>             |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
|                                                      | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                    |
| Chi phí lãi vay                                      | 2.981.425.132               |                               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 9.016.698                   | 118.600.000                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                     |                             |                               |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (502.941.000)               | (5.100.938.617)               |
| Lỗ do bán ngoại tệ                                   | 7.722.071                   | 316.611.644                   |
| Chi phí tài chính khác                               |                             |                               |
| <b>Cộng</b>                                          | <b><u>2.495.222.901</u></b> | <b><u>(4.665.726.973)</u></b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                  | <u>31/03/2013</u>           | <u>31/03/2012</u>           |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                  | VND                         | VND                         |
| Chi phí bán hàng | 2.668.026.311               | 3.893.766.371               |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>2.668.026.311</u></b> | <b><u>3.893.766.371</u></b> |

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                              | <u>31/03/2013</u>            | <u>31/03/2012</u>            |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | VND                          | VND                          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 13.497.232.349               | 11.424.969.376               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>13.497.232.349</u></b> | <b><u>11.424.969.376</u></b> |

**25. THU NHẬP KHÁC**

|                            | <u>31/03/2013</u>           | <u>31/12/2012</u>           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                            | VND                         | VND                         |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 1.258.350.790               | 2.584.694.400               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.258.350.790</u></b> | <b><u>2.584.694.400</u></b> |

**26. CHI PHÍ KHÁC**

|              | <u>31/03/2013</u>         | <u>31/12/2012</u>        |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
|              | VND                       | VND                      |
| Chi phí khác | 111.325.245               | 27.984.259               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>111.325.245</u></b> | <b><u>27.984.259</u></b> |



**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                 | <u>31/12/2012</u>           | <u>31/12/2012</u>            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                                 | VND                         | VND                          |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành          | 7.997.671.071               | 14.732.054.634               |
| <b><u>Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u></b> | <b><u>7.997.671.071</u></b> | <b><u>14.732.054.634</u></b> |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                                                 | <u>31/12/2012</u>     | <u>31/12/2012</u>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>                                                            | <b>69.926.616.973</b> | <b>97.615.235.514</b> |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                       |                       |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                                                  | <b>69.926.616.973</b> | <b>97.615.235.514</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ                                                                         | 43.000.000            | 43.000.000            |
| Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ                                                                      |                       |                       |
| Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ                                                                      |                       |                       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                             | 43.000.000            | 43.000.000            |
| <b><u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u></b>                                                                          | <b><u>1.626</u></b>   | <b><u>2.270</u></b>   |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 02. Giao dịch với các bên liên quan

#### a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

| <b>Thù lao hội đồng quản trị</b>                        | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu kỳ                                               | 456.000.000        | 0                  |
| Số phải trả trong kỳ                                    | 228.000.000        | 152.000.000        |
| Số đã trả trong kỳ                                      | (456.000.000)      | (152.000.000)      |
| <b>Số còn phải trả cuối kỳ</b>                          | <b>228.000.000</b> | <b>0</b>           |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng</b> | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN                            | 748.137.840        | 636.277.794        |
| Tiền thưởng                                             |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>748.137.840</b> | <b>636.277.794</b> |

**b. Các bên liên quan :** Tại ngày ngày 31/03/2013, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| <b>Tên gọi</b>                       | <b>Quan hệ</b>   | <b>Nội dung nghiệp vụ</b> | <b>Số tiền</b> |
|--------------------------------------|------------------|---------------------------|----------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam | Công ty mẹ       | Mua bán mủ cao su         | 18.367.765.613 |
| Công ty Cổ phần Đồng Phú Karatie     | Công ty liên kết | Phải thu về tiền mượn vốn | 29.700.000.000 |
| Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú  | Công ty con      | Phải thu về tiền mượn vốn | 10.235.000.000 |

### 03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| Chỉ tiêu                         | Giá trị sổ sách                 |                                 | Giá trị hợp lý                  |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                  | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      | Số cuối năm                     | Số đầu năm                      |
| <b>A. Tài sản tài chính</b>      |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Tiền và tương đương tiền         | 522.899.002.143                 | 646.446.078.825                 | 522.899.002.143                 | 646.446.078.825                 |
| TS tài chính sẵn sàng để bán     | 890.082.043.090                 | 841.996.566.767                 | 890.082.043.090                 | 841.996.566.767                 |
| <i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>439.291.511.100</i>          | <i>394.278.026.800</i>          | <i>439.291.511.100</i>          | <i>394.278.026.800</i>          |
| <i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>  | <i>450.790.531.990</i>          | <i>447.718.539.967</i>          | <i>450.790.531.990</i>          | <i>447.718.539.967</i>          |
| Phải thu khách hàng              | 78.808.976.721                  | 75.394.110.229                  | 78.808.976.721                  | 75.394.110.229                  |
| Các khoản phải thu khác          | 83.750.839.854                  | 88.632.083.694                  | 83.750.839.854                  | 88.632.083.694                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>1.575.540.861.808</u></b> | <b><u>1.652.468.839.515</u></b> | <b><u>1.575.540.861.808</u></b> | <b><u>1.652.468.839.515</u></b> |
| <b>B. Nợ phải trả tài chính</b>  |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Vay và nợ                        | 56.058.825.100                  | 127.077.825.100                 | 56.058.825.100                  | 127.077.825.100                 |
| Phải trả cho người bán           | 9.085.797.313                   | 1.873.290.379                   | 9.085.797.313                   | 1.873.290.379                   |
| Phải trả cho người lao động      | 93.575.172.366                  | 197.110.465.779                 | 93.575.172.366                  | 197.110.465.779                 |
| Chi phí phải trả                 | 3.972.233.794                   | 943.265.955                     | 3.972.233.794                   | 943.265.955                     |
| Các khoản phải trả khác          | 101.060.693.697                 | 99.406.610.057                  | 101.060.693.697                 | 99.406.610.057                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>263.752.722.270</u></b>   | <b><u>426.411.457.270</u></b>   | <b><u>263.752.722.270</u></b>   | <b><u>426.411.457.270</u></b>   |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/31/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

#### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

##### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>     | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>        |                                |                                 |                       |                        |
| Vay và nợ               | 85.076.825.100                 | 12.000.000.000                  | 30.001.000.000        | 127.077.825.100        |
| Phải trả cho người bán  | 1.873.290.379                  | 0                               | 0                     | 1.873.290.379          |
| Phải trả người lao động | 197.110.465.779                | 0                               | 0                     | 197.110.465.779        |
| Chi phí phải trả        | 943.265.955                    | 0                               | 0                     | 943.265.955            |
| Các khoản phải trả khác | 20.520.369.194                 | 78.886.240.863                  | 0                     | 99.406.610.057         |
| <b>Cộng</b>             | <b>305.524.216.407</b>         | <b>90.886.240.863</b>           | <b>30.001.000.000</b> | <b>426.411.457.270</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                                |                                 |                       |                        |
| Vay và nợ               | 14.057.825.100                 | 12.000.000.000                  | 30.001.000.000        | 56.058.825.100         |
| Phải trả cho người bán  | 9.085.797.313                  | 0                               | 0                     | 9.085.797.313          |
| Phải trả người lao động | 93.575.172.366                 | 0                               | 0                     | 93.575.172.366         |
| Chi phí phải trả        | 3.972.233.794                  | 0                               | 0                     | 3.972.233.794          |
| Các khoản phải trả khác | 22.205.210.751                 | 78.855.482.946                  | 0                     | 101.060.693.697        |
| <b>Cộng</b>             | <b>142.896.239.324</b>         | <b>90.855.482.946</b>           | <b>30.001.000.000</b> | <b>263.752.722.270</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### **08. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



**VÕ DUY HƯƠNG**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thanh Bình**

Tổng giám đốc



**Nguyễn Thanh Hải**

Phụ Lục : 01

**TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng trong<br>quản lý | Vườn cây<br>cao su | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                           |                     |                        |                            |                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>218.810.839.897</b>    | 161.602.942.340     | 51.947.154.367         | 7.449.079.215              | 390.614.178.315    | 830.424.194.134       |
| <b>Tăng trong năm</b>  | 1.029.727.272             | -                   | -                      | -                          | -                  | 1.029.727.272         |
| - Do mua sắm           |                           |                     |                        |                            |                    | -                     |
| - Do XDCB              | 1.029.727.272             |                     |                        |                            |                    | 1.029.727.272         |
| - Tăng khác            |                           |                     |                        |                            |                    | -                     |
| <b>Giảm trong năm</b>  | -                         | -                   | -                      | -                          | 1.376.500.562      | 1.376.500.562         |
| - Do thanh lý TSCĐ     |                           |                     |                        |                            | 1.376.500.562      | 1.376.500.562         |
| - Giảm khác            |                           |                     |                        |                            |                    | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | 219.840.567.169           | 161.602.942.340     | 51.947.154.367         | 7.449.079.215              | 389.237.677.753    | 830.077.420.844       |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                           |                     |                        |                            |                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>      | <b>97.718.282.736</b>     | 63.219.377.521      | 26.533.420.234         | 4.675.070.557              | 120.988.292.255    | 313.134.443.303       |
| <b>Tăng trong năm</b>  | 3.953.125.400             | 2.012.909.304       | 1.378.697.891          | 235.455.445                | 747.929.312        | 8.328.117.352         |
| - Do trích KH TSCĐ     | 3.953.125.400             | 2.012.909.304       | 1.378.697.891          | 235.455.445                | 747.929.312        | 8.328.117.352         |
| - Tăng khác            |                           |                     |                        |                            |                    | -                     |
| <b>Giảm trong năm</b>  | -                         | -                   | -                      | -                          | 583.525.515        | 583.525.515           |
| - Do thanh lý TSCĐ     |                           |                     |                        |                            | 583.525.515        | 583.525.515           |
| - Giảm khác            |                           |                     |                        |                            |                    | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | 101.671.408.136           | 65.232.286.825      | 27.912.118.125         | 4.910.526.002              | 121.152.696.052    | 320.879.035.140       |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                     |                        |                            |                    |                       |
| <b>Số đầu năm</b>      | 121.092.557.161           | 98.383.564.819      | 25.413.734.133         | 2.774.008.658              | 269.625.886.060    | 517.289.750.831       |
| <b>Số cuối năm</b>     | 118.169.159.033           | 96.370.655.515      | 24.035.036.242         | 2.538.553.213              | 268.084.981.701    | 509.198.385.704       |

**TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Đơn vị tính : VND

| Khoản Mục              | Số Đầu Kỳ              | Tăng Trong Kỳ        | Giảm Trong Kỳ | Số Cuối Kỳ             |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| <b>Nguyên Giá</b>      | <b>49.940.926.779</b>  |                      |               | <b>49.940.926.779</b>  |
| Cơ sở hạ tầng          | 49.940.926.779         |                      |               | 49.940.926.779         |
| <b>Giá trị hao mòn</b> | <b>(2.253.466.875)</b> | <b>(549.332.862)</b> |               | <b>(2.802.799.737)</b> |
| Cơ sở hạ tầng          | (2.253.466.875)        | (549.332.862)        |               | (2.802.799.737)        |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>47.687.459.904</b>  |                      |               | <b>47.138.127.042</b>  |
| Cơ sở hạ tầng          | 47.687.459.904         |                      |               | 47.138.127.042         |

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính : VND

| Nội dung                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>            | <b>430.000.000.000</b>    | <b>147.271.822.000</b> | <b>34.450.706.994</b>      | <b>470.794.211.646</b> | <b>84.778.288.141</b>  | <b>742.817.744.481</b>            | <b>1.910.112.773.262</b> |
| Tăng do phân phối lợi nhuận năm trước |                           |                        |                            | 153.521.013.009        | 75.557.635.593         | 0                                 | 229.078.648.602          |
| Lãi trong năm trước                   | 0                         |                        | 0                          |                        |                        | 539.749.024.862                   | 539.749.024.862          |
| Tăng do hoàn nhập                     |                           |                        | 244.379.442                |                        |                        |                                   | 244.379.442              |
| Tăng, giảm do hợp nhất BCTC           |                           |                        | 513.219.444                | (347.222.403)          | (54.248.802)           | (2.848.078.994)                   | (2.736.330.755)          |
| Giảm do điều chỉnh                    |                           |                        | (533.480.650)              |                        |                        |                                   | (533.480.650)            |
| Lợi nhuận giảm trong năm              |                           |                        | 0                          |                        |                        | (495.924.597.472)                 | (495.924.597.472)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>           | <b>430.000.000.000</b>    | <b>147.271.822.000</b> | <b>34.674.825.230</b>      | <b>623.968.002.252</b> | <b>160.281.674.932</b> | <b>783.794.092.877</b>            | <b>2.179.990.417.291</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>               | <b>430.000.000.000</b>    | <b>147.271.822.000</b> | <b>34.674.825.230</b>      | <b>623.968.002.252</b> | <b>160.281.674.932</b> | <b>783.794.092.877</b>            | <b>2.179.990.417.291</b> |
| Tăng do phân phối lợi nhuận           |                           |                        |                            |                        |                        |                                   | 40.542.109.994           |
| Tăng do hoàn nhập                     |                           |                        |                            |                        |                        |                                   |                          |
| Lãi từ kết quả kinh doanh             |                           |                        |                            |                        |                        | 69.926.616.973                    | 69.926.616.973           |
| Tăng do Hợp nhất BCTC                 |                           |                        | 2.707.745.741              |                        |                        | 446.841.790                       | 3.154.587.531            |
| Giảm do Hợp nhất BCTC                 |                           |                        |                            | (91.495.325)           | (45.747.662)           |                                   |                          |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá            |                           |                        |                            |                        |                        |                                   | -                        |
| Lợi nhuận giảm trong kỳ               |                           |                        |                            |                        |                        | (32.539.094.510)                  | (32.539.094.510)         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                  | <b>430.000.000.000</b>    | <b>147.271.822.000</b> | <b>37.382.570.971</b>      | <b>623.876.506.927</b> | <b>160.235.927.270</b> | <b>821.628.457.130</b>            | <b>2.220.395.284.298</b> |